

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102560459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Duy Nhị	Chủ tịch	
Ông Vũ Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông Phan Ngọc Anh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Bà Hoàng Hà Quỳnh Giao	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Vũ Huy An	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Vũ Huy Quang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Phạm Đức Nghĩa	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Mã Ngọc Kỳ	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Anh Tuấn	Giám đốc	
Ông Phùng Văn Đức	Phó Giám đốc	
Ông Phan Xuân Thắng	Phó Giám đốc	
Ông Lê Văn Tu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28/06/2022
Ông Bùi Văn Chính	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/01/2023
Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/02/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Hùng Anh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quang Đông	Thành viên	
Bà Nghiêm Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2022
Ông Lữ Văn Thụ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc


GIÁM ĐỐC
Vũ Anh Tuấn

Vũ Anh Tuấn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Số: 060323.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được lập ngày 06 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 07 - "Hàng tồn kho" phần thuyết minh Báo cáo tài chính, theo đó các chỉ phí của Ban chuẩn bị sản xuất dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đang được Công ty theo dõi ở chỉ tiêu Hàng tồn kho với số tiền 7,085 tỷ VND theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước tại Biên bản kiểm toán ngày 28 tháng 05 năm 2020.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Ngô Hoàng Hà

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3999-2023-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		406.386.016.649	386.981.642.135
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.917.908.231	87.271.432.992
111	1. Tiền		20.917.908.231	5.271.432.992
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	82.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	80.970.000.000	5.170.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.970.000.000	5.170.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		283.744.784.464	284.849.013.556
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	281.130.285.313	282.715.432.752
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		24.000.000	24.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	2.590.499.151	2.109.580.804
140	IV. Hàng tồn kho	7	20.753.323.954	9.691.195.587
141	1. Hàng tồn kho		20.753.323.954	9.691.195.587
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		39.669.290.882	43.678.574.313
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		32.860.000	37.860.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	32.860.000	37.860.000
220	II. Tài sản cố định		11.566.851.461	12.829.870.173
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	11.566.851.461	12.793.395.339
222	- Nguyên giá		86.061.539.988	84.983.228.074
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.494.688.527)	(72.189.832.735)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	36.474.834
228	- Nguyên giá		2.288.155.290	2.288.155.290
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.288.155.290)	(2.251.680.456)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.098.181.818
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.098.181.818
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.040.000.000	5.040.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.040.000.000	5.040.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23.029.579.421	23.672.662.322
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	23.029.579.421	23.672.662.322
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		446.055.307.531	430.660.216.448

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		256.755.507.221	243.072.724.482
310	I. Nợ ngắn hạn		256.755.507.221	243.072.724.482
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	192.408.254.272	179.357.987.212
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	5.635.537.036	3.933.259.488
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.009.999.109	7.430.962.332
314	4. Phải trả người lao động		36.790.748.202	32.820.313.412
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.227.705.812	1.845.835.225
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		36.818.183	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	15	13.675.870.284	15.589.258.499
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	-	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		970.574.323	2.095.108.314
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		189.299.800.310	187.587.491.966
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	189.299.800.310	187.587.491.966
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		20.686.994.576	20.686.994.576
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.612.805.734	16.900.497.390
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		142.908.378	72.552.331
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		18.469.897.356	16.827.945.059
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		446.055.307.531	430.660.216.448

gmrth

PT



Vũ Anh Tuấn
GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Hồng Trang
Người lập

Lê Đình Thái
Kế toán trưởng

Vũ Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	259.665.241.559	237.300.824.381
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		259.665.241.559	237.300.824.381
11	4. Giá vốn hàng bán	20	203.687.953.208	184.019.281.421
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		55.977.288.351	53.281.542.960
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.509.014.441	2.123.739.919
22	7. Chi phí tài chính	22	155.772.242	128.203.573
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.845.994	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	39.960.371.128	34.270.421.199
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.370.159.422	21.006.658.107
31	11. Thu nhập khác	24	2.175.764.684	103.406.970
32	12. Chi phí khác	25	306.087.226	85.203.765
40	13. Lợi nhuận khác		1.869.677.458	18.203.205
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.239.836.880	21.024.861.312
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	4.769.939.524	4.196.916.253
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>18.469.897.356</u>	<u>16.827.945.059</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	985	905

gumth

[Signature]



[Signature]
GIÁM ĐỐC
Vũ Anh Tuấn

Hoàng Thị Hồng Trang
Người lập

Lê Đình Thái
Kế toán trưởng

Vũ Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.239.836.880	21.024.861.312
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.847.245.378	6.808.052.004
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		147.926.248	(16.674.825)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.507.437.410)	(2.107.065.094)
06	- Chi phí lãi vay		7.845.994	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.735.417.090	25.709.173.397
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.158.837.996	79.533.003.626
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.062.128.367)	4.071.329.743
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		13.973.788.574	(47.201.079.154)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		643.082.901	1.426.752.838
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.845.994)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.231.154.981)	(5.008.440.261)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.382.123.003)	(3.644.550.762)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		19.827.874.216	54.886.189.427
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.486.044.848)	(2.899.169.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.025.977.704	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(152.850.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		77.050.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.431.850.802	1.844.148.738
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(72.828.216.342)	(1.055.021.080)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.186.234.938	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(3.186.234.938)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.352.504.230)	(16.282.513.839)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.352.504.230)	(16.282.513.839)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(66.352.846.356)	37.548.654.508
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		87.271.432.992	49.727.074.029
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(678.405)	(4.295.545)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>20.917.908.231</u>	<u>87.271.432.992</u>

gmrth

[Signature]



GIÁM ĐỐC

Vũ Anh Tuấn

Hoàng Thị Hồng Trang
Người lập

Lê Đình Thái
Kế toán trưởng

Vũ Anh Tuấn
Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102560459 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 438 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 483 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu nhà máy điện bao gồm phần thiết bị nhà máy chính và các phần có liên quan;
- Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc và hệ thống thiết bị dây chuyền đồng bộ phục vụ cho ngành điện, thông tin viễn thông và các ngành công nghiệp khác;
- Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy điện và công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn, thiết kế, biên dịch, biên soạn tài liệu và các giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu suất nhà máy điện, các giải pháp tiết kiệm năng lượng mới, năng lượng tái tạo và cả hệ thống thiết bị công nghiệp (Không bao gồm thiết kế công trình);
- Thi công trạm biến áp, đường dây truyền tải và hệ thống điện, hệ thống đo lường điều khiển tự động, hệ thống thông tin viễn thông và hệ thống cung cấp và xử lý nước cho công trình công nghiệp và dân dụng;
- Đầu tư sản xuất thiết bị điện, phụ tùng vật tư cho ngành điện dầu khí và các ngành công nghiệp khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê nhà sử dụng làm văn phòng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Cà Mau	Quản lý và điều phối công nhân thi công công trình trên địa bàn
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Đồng Nai	Quản lý và điều phối công nhân thi công công trình trên địa bàn
Chi nhánh Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Tĩnh	Quản lý và điều phối công nhân thi công công trình trên địa bàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Đà Nẵng - Trung tâm Thí nghiệm điện	Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng hợp đồng chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng cho thuê.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hoạt động sửa chữa bảo dưỡng, chi phí quản lý... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua việc phân phối lợi nhuận.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là sửa chữa các nhà máy điện và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	232.012.685	490.304.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.685.895.546	4.781.128.597
Các khoản tương đương tiền	-	82.000.000.000
	<u><u>20.917.908.231</u></u>	<u><u>87.271.432.992</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	80.970.000.000	-	5.170.000.000	-
	80.970.000.000	-	5.170.000.000	-

Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 06 đến 12 tháng có giá trị 80.970.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,5%/năm đến 8,7%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 5.170.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương Việt Nam với lãi suất 3,5%/năm đang tạm ngưng giao dịch và Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
PAI	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-
	5.040.000.000	-	5.040.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	Hà Nội	11,90%	11,90%	Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa, năng lượng sạch

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ/DVK.T-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2021, Công ty đang lên phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin và Tự động hóa Dầu khí (PAIC) cụ thể như sau:

- Tổng số cổ phần chuyển nhượng: 504.000 cổ phần (toàn bộ số cổ phần PAIC Công ty đang nắm giữ);
- Hình thức chuyển nhượng: theo giá thỏa thuận được thực hiện thông qua hợp đồng chuyển nhượng cổ phần;
- Giá trị chuyển nhượng: 10.503 VND/cổ phần.

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại Công ty chưa thực hiện được việc chuyển nhượng khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	275.868.535.823	-	279.334.310.499	-
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (*)	199.964.530.679	-	184.418.523.597	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	11.220.303.173	-	25.986.443.908	-
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	7.150.247.421	-	13.730.166.711	-
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	44.991.694.810	-	22.073.464.748	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	-	-	31.515.400	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	-	-	700.562.682	-
Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật (PVPTSC)	10.155.894.704	-	32.393.633.453	-
BQLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	1.890.673.600	-	-	-
BQLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	495.191.436	-	-	-
<i>Bên khác</i>	5.261.749.490	-	3.381.122.253	-
Phải thu khách hàng khác	5.261.749.490	-	3.381.122.253	-
	281.130.285.313	-	282.715.432.752	-

(*) Khoản phải thu Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch với số dư tại thời điểm 31/12/2022 là 199,9 tỷ VND trong đó 172,2 tỷ VND (tại ngày 31/12/2021: 172,2 tỷ VND tương đương 6.651.961 EUR) liên quan đến phụ lục số 38 ngày 07 tháng 06 năm 2017 của Hợp đồng số 38/PVP - PVPS/2010/LTMA-NT1 ngày 04 tháng 08 năm 2010, về việc cung cấp vật tư MXL2 cho các tổ máy của nhà máy điện Nhơn Trạch 1, theo đó chủ đầu tư và Công ty đang thực hiện các thủ tục bàn giao vật tư buyback liên quan đến hợp đồng nêu trên và khoản phải thu trên sẽ được quyết toán khi hai bên hoàn tất trách nhiệm và nghĩa vụ của mình. (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 11- Phải trả người bán ngắn hạn)

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	403.200.000	-	302.400.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.202.979.589	-	254.170.685	-
Tạm ứng	146.000.000	-	1.286.286.191	-
Ký cược, ký quỹ	147.447.875	-	147.447.875	-
Phải thu khác	690.871.687	-	119.276.053	-
	2.590.499.151	-	2.109.580.804	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	403.200.000	-	302.400.000	-
	403.200.000	-	302.400.000	-
Bên khác				
Phải thu khác	2.187.299.151	-	1.807.180.804	-
	2.187.299.151	-	1.807.180.804	-
	2.590.499.151	-	2.109.580.804	-
b) Dài hạn				
Bên khác				
Phải thu khác	32.860.000	-	37.860.000	-
	32.860.000	-	37.860.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	85.732.692	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.667.591.262	-	9.691.195.587	-
- Dự án nhiệt điện Thái Bình 2 (*)	7.085.595.424	-	7.085.595.424	-
- Dự án đại tu hệ thống lò hơi tổ máy 01 Vũng Áng	4.910.468.707	-	-	-
- Các dự án khác	8.671.527.131	-	2.605.600.163	-
	20.753.323.954	-	9.691.195.587	-

(*) Phần chi phí phát sinh của ban chuẩn bị sản xuất dự án Nhiệt điện Thái Bình 2 đã được Công ty thực hiện điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước theo Biên bản Kiểm toán tại Công ty ngày 28 tháng 05 năm 2020. Ban Giám đốc Công ty dự kiến sẽ quyết toán chi phí của ban chuẩn bị sản xuất dự án này khi tham gia đấu thầu dịch vụ bảo dưỡng Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 khi nhà máy này đi vào vận hành.

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng dài hạn (*)	22.236.153.693	22.863.998.037
Chi phí trả trước dài hạn khác	793.425.728	808.664.285
	23.029.579.421	23.672.662.322

(*) Khoản tiền thuê văn phòng theo hợp đồng thuê dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên, Công ty thuê toàn bộ tầng 7 thuộc Tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21/06/2010, tổng số tiền trả một lần là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí hàng năm tương ứng với thời gian thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.334.200.000	41.297.370.714	18.717.128.728	23.634.528.632	84.983.228.074
- Mua trong năm	-	1.904.034.848	-	266.250.000	2.170.284.848
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	2.413.941.818	-	2.413.941.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	(296.096.088)	(2.818.154.182)	(391.664.482)	(3.505.914.752)
Số dư cuối năm	1.334.200.000	42.905.309.474	18.312.916.364	23.509.114.150	86.061.539.988
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.237.517.493	31.292.475.493	18.014.535.875	21.645.303.874	72.189.832.735
- Khấu hao trong năm	61.802.388	2.759.673.162	1.734.713.154	1.254.581.840	5:810.770.544
- Thanh lý, nhượng bán	-	(296.096.088)	(2.818.154.182)	(391.664.482)	(3.505.914.752)
Số dư cuối năm	1.299.319.881	33.756.052.567	16.931.094.847	22.508.221.232	74.494.688.527
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	96.682.507	10.004.895.221	702.592.853	1.989.224.758	12.793.395.339
Tại ngày cuối năm	34.880.119	9.149.256.907	1.381.821.517	1.000.892.918	11.566.851.461

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.404.805.963 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2022 là 2.288.155.290 VND, khấu hao trong năm là 36.474.834 VND. Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.288.155.290 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
General Electric Global Parts and Products GMBH (*)	173.331.020.846	173.331.020.846	172.390.738.621	172.390.738.621
Công ty TNHH GE Power Việt Nam	7.779.779.455	7.779.779.455	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	11.297.453.971	11.297.453.971	6.967.248.591	6.967.248.591
	<u>192.408.254.272</u>	<u>192.408.254.272</u>	<u>179.357.987.212</u>	<u>179.357.987.212</u>

(*) Tại 31/12/2022, số dư phải trả General Electric Global Parts and Products GMBH là 173,33 tỷ VND tương đương với 6.687.818,73 EUR, trong đó 172,39 tỷ VND tương đương với 6.651.432 EUR (tại ngày 31/12/2021: 172,2 tỷ VND tương đương 6.651.961 EUR) liên quan đến hợp đồng cung cấp vật tư thể hệ MXL2 cho các tổ máy của nhà máy điện Nhơn Trạch 1. Công ty đang thực hiện các thủ tục bàn giao vật tư buyback liên quan đến hợp đồng nêu trên và khoản phải trả trên sẽ được quyết toán. General Electric Global Parts and Products GMBH đã chấp nhận chủ trương bàn giao vật tư buyback có liên quan, đồng thời phối hợp với Công ty thực hiện các thủ tục bàn giao, dự kiến tiếp nhận và chuyển giao toàn bộ thiết bị trong quý 1 năm 2023. (Xem thông tin tại Thuyết minh số 5).

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.816.922.960	575.541.600
BQLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	294.315.000	294.315.000
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	-	281.226.600
Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật (PVPTSC)	1.773.436.718	-
	1.749.171.242	-
<i>Bên khác</i>		
Sumec Complete Equipment & Engineering Co.,Ltd	1.818.614.076	3.357.717.888
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	897.883.584	-
	920.730.492	3.357.717.888
	<u>5.635.537.036</u>	<u>3.933.259.488</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	5.053.574.277	13.351.712.161	17.603.602.781	-	801.683.657	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	41.715.075	41.715.075	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.189.250.583	4.769.939.524	4.231.154.981	-	2.728.035.126	-	-	-	-	-	2.728.035.126
Thuế Thu nhập cá nhân	-	188.137.472	2.185.932.003	1.893.789.149	-	480.280.326	-	-	-	-	-	480.280.326
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	7.430.962.332	20.354.298.763	23.775.261.986	-	4.009.999.109	-	-	-	-	-	4.009.999.109

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí quản lý nhân hiệu tập đoàn	221.000.000	476.190.476	-	-
- Chi phí đào tạo tay nghề và sáng kiến cải tiến kỹ thuật	926.887.500	639.000.080	-	-
- Chi phí đồng phục	1.054.800.000	-	-	-
- Chi phí phải trả khác	1.025.018.312	730.644.669	-	-
	3.227.705.812	1.845.835.225	-	-

15 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
- Kinh phí công đoàn	276.285.453	282.512.638
- Bảo hiểm xã hội	327.088.487	359.828.551
- Bảo hiểm y tế	113.799.991	117.672.446
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.539.975	3.341.268
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.250.000	9.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	882.718.286	735.222.516
- Các khoản chi phí tại các chi nhánh chưa thanh toán	10.537.457.519	12.952.470.647
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.478.730.573	1.128.460.433
	13.675.870.284	15.589.258.499

16 . VAY NGÂN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô (*)	-	-	3.186.234.938	3.186.234.938	-	-
	-	-	3.186.234.938	3.186.234.938	-	-

(*) Hợp đồng tín dụng số MMD201557/HĐCĐTĐ ngày 19/05/2015, đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số MMD201557/01 ngày 12/07/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền nhận nợ: 3.186.234.938 VND;
- + Mục đích vay: thanh toán lương;
- + Thời hạn của hợp đồng: 01 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,49%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 0 VND
- + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000		20.686.994.576	20.696.227.047	191.383.221.623	
Lãi trong năm trước	-		-	16.827.945.059	16.827.945.059	
Phân phối lợi nhuận	-		-	(20.623.674.716)	(20.623.674.716)	
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000		20.686.994.576	16.900.497.390	187.587.491.966	
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000		20.686.994.576	16.900.497.390	187.587.491.966	
Lãi trong năm nay	-		-	18.469.897.356	18.469.897.356	
Phân phối lợi nhuận	-		-	(16.757.589.012)	(16.757.589.012)	
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000		20.686.994.576	18.612.805.734	189.299.800.310	

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 82/NQ/ĐHĐCĐ-DVKT ngày 28/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19,36%	3.257.589.012
Chi trả cổ tức (bằng 9% vốn điều lệ)	80,22%	13.500.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	76.500.000.000	51,00%	76.500.000.000	51,00%	51,00%
YTL Power Service Sdn. Bhd.	27.000.000.000	18,00%	27.000.000.000	18,00%	18,00%
Các cổ đông khác	46.500.000.000	31,00%	46.500.000.000	31,00%	31,00%
	150.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>150.000.000.000</i>	<i>150.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>735.222.516</i>	<i>517.736.355</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	<i>13.500.000.000</i>	<i>16.500.000.000</i>
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.500.000.000	16.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(13.352.504.230)</i>	<i>(16.282.513.839)</i>
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	<i>(13.352.504.230)</i>	<i>(16.282.513.839)</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>882.718.286</i>	<i>735.222.516</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20.686.994.576	20.686.994.576
	20.686.994.576	20.686.994.576

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động dài hạn với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vintech để thuê 160 m² tầng 7 Tòa nhà HH3 sông Đà trong thời gian 03 năm kể từ ngày 10/11/2022 với giá thuê được quy định trong hợp đồng ký kết với đối tác.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên để thuê toàn bộ tầng 7, Tòa nhà HH3 sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày 21/06/2010, tổng số tiền trả một lần là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí hàng năm tương ứng với thời gian thuê.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1,49	1,49
- Đồng Euro (EUR)	960,76	1.026,64

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	259.665.241.559	237.300.824.381
	<u>259.665.241.559</u>	<u>237.300.824.381</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)	<u>215.841.590.723</u>	<u>217.540.663.643</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	203.687.953.208	184.019.281.421
	<u>203.687.953.208</u>	<u>184.019.281.421</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)		
Tổng giá trị mua vào:	<u>1.275.033.945</u>	<u>1.125.853.120</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.078.259.706	1.804.665.094
Cổ tức, lợi nhuận được chia	403.200.000	302.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	27.554.735	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	16.674.825
	<u>5.509.014.441</u>	<u>2.123.739.919</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)	<u>403.200.000</u>	<u>302.400.000</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.845.994	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	128.203.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	147.926.248	-
	<u>155.772.242</u>	<u>128.203.573</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.751.701.446	1.644.705.447
Chi phí nhân công	25.103.585.777	22.344.401.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	795.532.065	954.783.261
Thuế, phí, lệ phí	156.968.666	88.052.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.292.178.764	6.091.257.658
Chi phí khác bằng tiền	3.860.404.410	3.147.220.750
	39.960.371.128	34.270.421.199

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.025.977.704	-
Tiền phạt thu được	18.898.336	102.497.880
Truy thu lương chi vượt năm 2021 Người đại diện	802.856.500	-
Thu nhập khác	328.032.144	909.090
	2.175.764.684	103.406.970

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền phạt hợp đồng	10.455.300	62.163.359
Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH	266.948.673	23.040.406
Chi phí khác	28.683.253	-
	306.087.226	85.203.765

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.239.836.880	21.024.861.312
Các khoản điều chỉnh tăng	594.415.926	262.119.951
- Chi phí không hợp lệ	594.415.926	262.119.951
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.335.895.404)	(340.339.984)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(403.200.000)	(302.400.000)
- Điều chỉnh giảm chi phí trích trước năm 2021	(633.861.916)	-
- Thu nhập chịu thuế theo quyết toán năm trước	(298.833.488)	(37.939.984)
Thu nhập chịu thuế TNDN	22.498.357.402	20.946.641.279
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	270.268.044	7.587.997
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.769.939.524	4.196.916.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.189.250.583	3.000.774.591
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.231.154.981)	(5.008.440.261)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.728.035.126	2.189.250.583

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.469.897.356	16.827.945.059
Các khoản điều chỉnh:	(3.693.979.471)	(3.257.589.012)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	(3.693.979.471)	(3.257.589.012)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.775.917.885	13.570.356.047
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	985	905

(*) Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 bằng 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 28/04/2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 82/NQ/ĐHĐCĐ-DVKT ngày 28/04/2022. Theo đó, giá trị lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại cụ thể như sau:

	Năm 2021 (Số đã báo cáo)	Năm 2021 (Số trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.827.945.059	16.827.945.059
Các khoản điều chỉnh:	(3.365.589.012)	(3.257.589.012)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(3.365.589.012)	(3.257.589.012)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.462.356.047	13.570.356.047
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	897	905

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.631.869.489	9.239.987.845
Chi phí nhân công	150.508.697.931	144.461.300.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.847.245.378	6.808.052.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.119.328.507	31.419.844.209
Chi phí khác bằng tiền	30.666.964.664	22.494.920.767
	253.774.105.969	214.424.105.127

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	Công ty mẹ
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (trực thuộc PVPower)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (trực thuộc PVPower)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh (trực thuộc PVPower)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm dịch vụ kỹ thuật (PVPTSC) (trực thuộc PVPower)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Cùng Công ty mẹ
BQLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
BQLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAI)	Ông Phan Xuân Thắng - Phó Giám đốc là Thành viên HĐQT, người đại diện vốn của PPS tại PAI)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	215.841.590.723	217.540.663.643
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	32.538.237.069	17.004.848.683
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	68.765.399.220	43.919.479.827
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	51.167.137.098	64.685.778.787
Trung tâm dịch vụ kỹ thuật (PVPTSC)	14.384.434.726	31.079.343.680
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	45.202.423.536	54.501.377.240
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	-	3.000.004.806
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	907.185.369	3.349.830.620
BQLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	1.750.623.704	-
BQLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.126.150.001	-
Mua hàng hóa dịch vụ	1.275.033.945	1.125.853.120
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	1.146.413.545	982.219.885
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	128.620.400	143.633.235
Cổ tức lợi nhuận được chia	403.200.000	302.400.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAI)	403.200.000	302.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAMTầng 7, tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình,
Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Tổng thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị		
Bùi Duy Nhị	955.413.476	955.745.558
Vũ Huy Quang	12.000.000	36.000.000
Phạm Đức Nghĩa	12.000.000	36.000.000
Vũ Anh Tuấn	(*)	(*)
Mã Ngọc Kỳ	12.000.000	36.000.000
Phan Ngọc Anh	40.000.000	-
Hoàng Hà Quỳnh Giao	40.000.000	-
Vũ Huy An	40.000.000	-

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của ban Giám đốc như chi tiết bên dưới.





	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc		
Vũ Anh Tuấn	955.413.476	955.745.558
Phan Xuân Thắng	699.077.855	416.182.150
Vũ Quang Dũng	111.735.636	736.440.627
Phùng Văn Đức	733.487.347	736.440.627
Lê Văn Tu	328.225.498	-

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Ban Kiểm soát		
Phạm Hùng Anh	642.809.642	638.687.946
Nguyễn Quang Đông	32.000.000	24.000.000
Lữ Văn Thụ	8.000.000	24.000.000
Nghiêm Thị Phượng	24.000.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

 <hr/> Hoàng Thị Hồng Trang Người lập	 <hr/> Lê Đình Thái Kế toán trưởng	  <hr/> Vũ Anh Tuấn Giám đốc
---	--	---

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023